

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Kiên cố hóa kênh tưới thôn Thái Bình, xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 về quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị Quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Triệu Sơn khóa XVIII, kỳ họp thứ 4 về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: Kiên cố hóa kênh tưới thôn Thái Bình, xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-BQLDA ngày 08/9/2021 của Giám đốc Ban QLDAĐTXD huyện Triệu Sơn về việc Phê duyệt nhiệm vụ thiết kế, nhiệm vụ khảo sát và chi phí khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Kiên cố hóa kênh tưới thôn Thái Bình, xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế và hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 133/TĐ-KTHT ngày 13/4/2022 và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn tại Tờ trình số 146/TTr-BQLDA ngày 30/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình: Kiên cố hóa kênh tưới thôn Thái Bình, xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên công trình:** Kiên cố hóa kênh tưới thôn Thái Bình, xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn.
- 2. Loại, cấp công trình:** Công trình Nông nghiệp và PTNT, cấp IV.
- 3. Địa điểm xây dựng:** Xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- 4. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn.

5. Quy mô đầu tư và các giải pháp thiết kế chủ yếu:

5.1. Quy mô đầu tư

- Cấp công trình: Cấp IV;
- Diện tích tưới: $F = 65$ ha;
- Lưu lượng yêu cầu tưới: $Q = 0,104$ m³/s.

5.2. Các giải pháp thiết kế chủ yếu

a) *Tuyến kênh*: Xây dựng mới kênh tưới trên tuyến kênh hiện trạng với chiều dài $L=837,08$ m (bao gồm cả cống hiện trạng) được chia thành các đoạn dài 10m, liên kết khe lún bằng giấy dầu tâm nhựa đường, cụ thể:

+ Đoạn 1: Từ K0+00-K0+64,5: Mặt cắt ngang kênh hình chữ nhật kích thước $b \times h=0,5 \times 0,6$ m, chệch đáy 0,1x0,1m; đáy kênh BTXM M200 đá 1x2cm dày 15cm đặt trên lớp nilon tái sinh; thành kênh BTXM M200 đá 1x2cm dày 15cm, bố trí các thanh giằng trên tuyến và đập tấm đan BTCT M200 đá 1x2. Hai bên kênh được đắp đất đầm trãi đảm bảo độ chặt $K \geq 0,9$.

+ Đoạn 2: Từ K0+64,5- K0+746,74: Mặt cắt ngang kênh hình chữ nhật kích thước $b \times h=0,5 \times 0,6$ m, chệch đáy 0,1x0,1m; đáy kênh BTXM M200 đá 1x2cm dày 15cm đặt trên lớp nilon tái sinh; thành kênh BTXM M200 đá 1x2cm dày 15cm, bố trí các thanh giằng trên tuyến bằng BTCT M200 đá 1x2. Hai bên kênh được đắp đất đầm trãi đảm bảo độ chặt $K \geq 0,9$.

+ Đoạn 3: Từ K0+746,74- K0+837,08: Mặt cắt ngang kênh hình chữ nhật kích thước $b \times h=0,4 \times 0,45$ m, chệch đáy 0,1x0,1m; đáy kênh BTXM M200 đá 1x2cm dày 15cm đặt trên lớp nilon tái sinh; thành kênh BTXM M200 đá 1x2cm dày 15cm, bố trí các thanh giằng trên tuyến bằng BTCT M200 đá 1x2. Hai bên kênh được đắp đất đầm trãi đảm bảo độ chặt $K \geq 0,9$.

b) Công trình trên tuyến:

Cống lấy nước trực tiếp trên kênh: Trên tuyến bố trí 9 cống tại các vị trí (phía tả K0+390,21; phía hữu: K0+154,40; K0+221,40; K0+298,01; K0+411,87; K0+494,15; K0+496,69; K0+574,20; K0+625,94); cống được lắp ghép bằng các ống BTCT LT Φ 20 dài 1,0m, dày 5cm, đặt trên bệ móng BTXM M200 đá 1x2cm; đóng mở bằng cánh cửa thép tấm và ổ khóa V0; Bể tiêu năng bằng BTXM M200 đá 1x2cm, bể rộng 40cm.

6. Giá trị dự toán và nguồn vốn:

6.1. Giá trị dự toán: 942.005.000 đ

(Chín trăm bốn mươi hai triệu, không trăm năm nghìn đồng chẵn)

Trong đó:

| | |
|--------------------|---------------|
| - Chi phí xây lắp | 801.133.000 đ |
| - Chi phí QLDA | 24.087.000 đ |
| - Chi phí TVĐTXD | 92.074.000 đ |
| - Chi phí khác | 15.384.000 đ |
| - Chi phí dự phòng | 9.327.000 đ |

(có biểu chi tiết kèm theo)

6.2. Nguồn vốn: Từ nguồn vốn thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2021 tỉnh phân bổ cho huyện.

7. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tự thực hiện.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2022.

Điều 2. Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc kho bạc huyện; Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

DỰ TOÁN
CÔNG TRÌNH: KIẾN CỐ HÓA KÊNH TƯỚI THÔN THÁI BÌNH, XÃ THÁI HÒA, HUYỆN TRIỆU SƠN

Đơn vị tính: Đồng

| TT | HẠNG MỤC CHI PHÍ | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ VAT | GIÁ TRỊ SAU THUẾ |
|--|----------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| I | CHI PHÍ XÂY DỰNG | 738.185.942 | 62.947.147 | 801.133.089 |
| II | CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN | 24.087.007 | | 24.087.007 |
| III | CHI PHÍ TVĐTXD | 85.253.933 | 6.820.315 | 92.074.247 |
| 1 | Khảo sát | 18.966.667 | 1.517.333 | 20.484.000 |
| 2 | Lập nhiệm vụ khảo sát | 569.444 | 45.556 | 615.000 |
| 3 | Giám sát khảo sát | 772.222 | 61.778 | 834.000 |
| 4 | Lập Báo cáo KT-KT | 45.767.528 | 3.661.402 | 49.428.931 |
| 5 | Giám sát thi công xây dựng | 19.178.071 | 1.534.246 | 20.712.316 |
| IV | CHI PHÍ KHÁC | 14.667.535 | 716.297 | 15.383.832 |
| 1 | Thẩm định báo cáo KT-KT | 178.981 | | 178.981 |
| 2 | Thẩm tra phê duyệt quyết toán | 2.658.133 | | 2.658.133 |
| 3 | Kiểm toán | 8.953.710 | 716.297 | 9.670.007 |
| 4 | Kiểm tra công tác nghiệm thu | 2.876.711 | | 2.876.711 |
| V | CHI PHÍ DỰ PHÒNG | 8.621.944 | 704.838 | 9.326.782 |
| 1 | Dự phòng do phát sinh khối lượng | 8.621.944 | 704.838 | 9.326.782 |
| | TỔNG CỘNG | 870.816.361 | 71.188.596 | 942.004.957 |
| | LÀM TRÒN | | | 942.005.000 |
| <i>Chín trăm bốn mươi hai triệu, không trăm năm nghìn đồng chẵn./.</i> | | | | |